

Số: 001/2026/BKLS

Tờ số: ..... Tổng số tờ: .....

## BẢNG KÊ LÂM SẢN



### 1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản: Hạt Kiểm lâm Thành phố Thanh Hoá
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC : .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại....., Địa chỉ Email: .....

### 2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân: .....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ....., Địa chỉ Email: .....

### 3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại): Chẹo, Keo
- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES):  
Thông Thường.
- Nguồn gốc: Gỡ tịch thu do vi phạm hành chính
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu)
- Giá trị (nếu có):.....
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ: 0,636 m<sup>3</sup> ( sáu tác ba sáu)
- Số lượng (bằng số và chữ: 18 khúc( mười tám khúc.) đơn vị tính : khúc:
- Thông tin về lô khai thác:.....
- Thông tin khác có liên quan (nếu có):.....

### 4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo:

### 5. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biên kiểm soát/số hiệu phương tiện: .....

BKS ..... ; thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ..... tháng .....  
năm 2026 đến ngày ... tháng ..... năm 2026; Vận chuyển từ ..... đến:  
.....

### 6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

1. ....
2. ....
3. ....

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

*Đông Tiến, ngày tháng năm 202*

*Đông Tiến, ngày tháng 4 năm 2026*

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
CÓ THẨM QUYỀN**  
*Vào số số.../....*

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
LẬP BẢNG KÊ**

## BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số: 001 /BKLS/2026 ngày /4/2026 của Hạt Kiểm lâm TP Thanh Hoá

### 1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m <sup>3</sup> hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Vanh hoặc chiều dày			
1		Chẹo			Thông thường	1,25		50		25	
2		Chẹo			Thông thường	1,12		57		29	
3		Chẹo			Thông thường	1,13		62		35	
4		Chẹo			Thông thường	1,52		48		28	
5		Chẹo			Thông thường	1,31		58		35	
6		Chẹo			Thông thường	1,57		67		56	
7		Chẹo			Thông thường	1,27		79		63	
8		Chẹo			Thông thường	1,14		72		47	
9		Chẹo			Thông thường	1,55		38		57	
10		Chẹo			Thông thường	1,48		56		37	
11		Chẹo			Thông thường	1,42		46		24	
12		Chẹo			Thông thường	1,24		60		35	
13		Chẹo			Thông thường	1,06		51		22	
14		Chẹo			Thông thường	1,13		42		16	
15		Chẹo			Thông thường	1,36		32		101	
16		Keo			Thông thường	1,27		66		44	
17		Keo			Thông thường	1,88		49		36	
18		Keo			Thông thường	1,45		56		36	
<b>Tổng cộng</b>										<b>0,636</b>	